NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

SỰ HIỆN THÂN CỦA CÁI "BỤNG" GIỮA CÁC NỀN VĂN HOÁ

NGUYỄN VĂN ĐỘ*

TÓM TẮT: Bài viết tập trung vào sự hiện thân của cái "bụng" giữa các nền văn hoá, điển hình là nền văn hoá gốc nông nghiệp như nền văn hoá Việt và nền văn hoá của người Kuuk Thaayorre, một bộ lạc thuộc thổ dân Úc, với phông văn hoá hoàn toàn khác biệt, văn hoá săn bắt - hái lượm, nhưng việc tri giác và khái niệm hoá cái bụng lại có nhiều điểm tương đồng đáng ngạc nhiên. Từ đây có lí do để nghi ngờ về những kết luận cho rằng người Việt lấy cái bụng làm trọng bởi lẽ do tác động của căn tính nông nghiệp vốn gắn liền với sự no đói, và rằng vì cái bụng có vị trí thấp (so với tim, óc) cho nên tầm nhìn không xa, quanh quẩn bên miếng ăn hàng ngày… Ngoài vấn đề trọng tâm này, bài viết còn đề cập đến bình diện sinh lí học thần kinh của cái bụng. Cụ thể, cái bụng ngày nay đã được nhiều nhà khoa học khẳng định giữ vai trò như bộ não thứ hai. Nó tác động đến suy nghĩ, tâm trạng và cảm xúc của con người một cách hiển minh.

TỪ KHÓA: sự hiện thân; cái bụng; người Kuuk Thaayorre; giữa các nền văn hoá; tri giác; khái niệm hoá; sinh lí học thần kinh.

NHẬN BÀI: 29/10/2022. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/02/2023

1. Giới thiệu

Những kết quả của khoa học thần kinh hiện đại đã cho phép con người ngày càng hiểu sâu và rộng hơn về những bí mật liên quan đến sự vận hành của não bộ nhìn từ góc độ ngôn ngữ, văn hoá và tư duy. Ngoài ra, những kết quả này còn góp phần tích cực vào việc phiên giải cách các cơ quan như tim, gan, lòng, ruột, dạ dày, thậm chí cả tai tham gia vào tư duy và các hoạt động tinh thần (mental activities), trí tuệ (intellectual activities) và tâm linh (spiritual activities)… khác nhau của con người giữa các nền văn hoá và ngôn ngữ như thế nào. Trong khoảng ba thập niên gần đây, nhiều nỗ lực đã được dành cho việc tìm kiếm lời giải thích hữu lí cho sự ảnh hưởng qua lại giữa thân xác (the body) và tâm trí (the mind) nhìn từ góc độ thần kinh. Thuật ngữ *embodiment* (sự *hiện thân*) trong ngôn ngữ học nhận thức (cognitive linguistics) là một chứng cứ hiển minh về những nỗ lực như vậy.

Nhìn từ góc độ sinh lí học thần kinh, các cơ quan vừa nhắc đến trên đây đều giống nhau ở mỗi con người, nhưng chúng tác động không hoàn toàn như nhau, nếu như không muốn nói chủ yếu là khác nhau, đến quá trình khái niệm hoá của chúng (their conceptualizations). Trong thực tế, có sự khác nhau (đôi khi rất lớn) trong việc tri giác (perceive) và liên hội (associate) giữa các trải nghiệm bên trong (cảm xúc, tinh thần và trí tuệ) và các cơ quan nội tạng của con người giữa các cộng đồng ngôn ngữ và văn hoá.

2. Về hiện thân (about embodiment)

2.1. Hiện thân nhìn từ góc độ trải nghiệm

Trong khoa học nhận thức, thuật ngữ "hiện thân" (embodiment) đề cập đến việc "hiểu vai trò cơ thể của tác nhân đối với nhận thức mang tính tình huống, hàng ngày của nó", cụ thể là cách cơ thể ảnh hưởng đến cách chúng ta suy nghĩ và nói năng như thế nào (In cognitive science, the term "embodiment" refers to "understanding the role of an agent's own body in its everyday, situated cognition", namely how our bodies influence the ways we think and speak (Gibbs, 2006, tr.1). Viễn quan hiện thân, vượt qua ranh giới nguyên tắc truyền thống, tập trung vào sự đồng tiến hoá giữa tâm trí và cơ thể (co-evolution between minds and bodies), và vào toàn bộ sinh vật hoạt động trong bối cảnh tự nhiên của nó, trong đó các cá thể con người tương tác trong và giữa các nhóm (Semin & Smith, 2008b). Cơ thể con người bao gồm cả các bộ phận bên ngoài và các cơ quan bên trong cơ thể, và nó là một hệ thống tổ chức với các thành phần khác nhau đóng các chức năng vật lí, sinh lí và thậm chí cả xã hội khác nhau.

* *PGS.TS; Trường Đại học Thăng Long; Email: ducdothanglong@gmail.com*

Với tư cách là nền móng triết học trung tâm của Ngôn ngữ học Nhận thức (Cognitive Linguistics), luận điểm hiện thân (the embodiment thesis) thách thức thuyết nhị nguyên của Descartes (Cartesian dualism) trong triết học phương Tây, vốn từ lâu đã tách biệt giữa cơ thể và tâm trí (body and mind) trong các vấn đề liên quan đến ý nghĩa, trí tưởng tượng và lí luận (Johnson, 1987; Lakoff, 1987; Lakoff & Johnson, 1999; Sinha & Jensen de Lopez, 2000). Luận điểm này "nhấn mạnh tính liên tục và động lực của mối quan hệ giữa trải nghiệm hiện thân hay nhận thức tiền hay phi ngôn ngữ (pre- or non-linguistic bodily experience or cognition); và tìm kiếm những nguyên tắc giải thích nằm sâu trong sinh lí học thần kinh (neurophysiology)" (Sinha & Jensen de Lopez, 2000, tr.18). Kể từ khi Johnson (1987) và Lakoff (1987) giới thiệu luận điểm hiện thân cho Ngôn ngữ học Nhận thức hơn ba thập kỉ trước, thuật ngữ *hiện thân* (*embodiment*) đã tiếp nhận thêm nhiều ý nghĩa khác nhau, đôi khi có rất ít điểm chung. Ví dụ, Lakoff và Johnson (1999) phân biệt ba mức độ của hiện thân: (i) mức độ hiện thân thần kinh (neural level of embodiment), (ii) mức độ hiện thân nhận thức và vô thức (cognitive, unconscious level of embodiment) và (iii) mức độ hiện thân hiện tượng học (phenomenlogical level of embodiment), vốn được coi là phổ quát của quá trình nhận thức. Violi (2004) thảo luận về các công thức hoá khác nhau của luận điểm hiện thân, từ phiên bản yếu đến phiên bản mạnh (from a weak to a strong version). Wilson (2002) xem xét lại sáu quan điểm về nhận thức hiện thân (six views of embodied cognition)[1] trong khi Ziemke (2003) đưa ra sáu loại hiện thân khác (six types of embodiment)[2], và v.v.

Johnson (1987) một trong những nhà triết học đương đại đầu tiên, trong khi nhắc đến tầm quan trọng của cơ thể trong các khái niệm (concepts) và sự hình thành các khái niệm (conceptualizations), đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc "đưa cơ thể trở lại tâm trí" ("putting the body back into the mind"). Lakoff (1987, tr.267) mô tả sự hiện thân là "năng lực sinh học tập thể và những trải nghiệm vật chất và xã hội như những hữu thể hành chức trong môi trường của chúng ta" (… "our collective biological capacities and our physical and social experiences as beings functioning in our environment"). Để không chuyển từ vị trí cực đoan (tâm trí) sang vị trí khác (cơ thể), Lakoff và Johnson (1980, 1999) biện hộ về "chủ nghĩa kinh nghiệm" ("experientalism") (và các biến thể của nó là "chủ nghĩa hiện thực trải nghiệm" ('experiental realism') và "chủ nghĩa hiện thực hiện thân" ("embodied realism". Lakoff và Johnson (1980, tr.57), trong khi thừa nhận cơ sở văn hoá của sự trải nghiệm, đã cho rằng "*mọi* trải nghiệm đều diễn ra trong một hậu cảnh rộng lớn của các tiền giả định về văn hoá" ("*every* experience takes place within a vast background of cultural presuppositions"). Tuy nhiên, họ đã không hệ thống hoá lập trường này trong các nghiên cứu của mình bởi vì họ quan tâm nhiều hơn đến các bình diện khái niệm và "vật lí" của sự hiện thân sinh lí học (… because they were more concerned with conceptual and "physical" aspects of physiological embodiment).

2.2. Hiện thân nhìn từ góc độ văn hoá

Trong khi nhấn mạnh vai trò của văn hoá trong việc hình thành tâm trí hiện thân (the embodied mind), Gibbs (2006, tr.13) lập luận rằng "cơ thể không phải là vật thể không có văn hoá, bởi vì tất cả các khía cạnh của trải nghiệm hiện thân đều được định hình bởi các quá trình văn hoá" ("bodies are

[1] Sáu quan điểm là: 1.Nhận thức mang tính tình huống (Cognition is situated), 2.Nhận thức bị áp lực về mặt thời gian (Cognition is time pressured), 3.Chúng ta giảm tải việc nhận thức nhờ môi trường (We off-load cognitive work onto the environment), 4.Môi trường là một phần của hệ thống nhận thức (The environment is part of the cognitive system), 5.Nhận thức là để hành động (Cognition is for action), 6.Nhận thức ngoại tuyến dựa trên cơ thể (Off-line cognition is body based).

[2] Sáu loại hiện thân là: 1.Kết hợp cấu trúc giữa tác nhân và môi trường (Structural coupling between agent and environment), 2.Hiện thân lịch sử như là kết quả của lịch sử của sự kết hợp cấu trúc (Historical embodiment as the result of a history of structural coupling), 3.Hiện thân vật lí (Physical embodiment), 4.Hiện thân cơ thể sinh vật, tức là dạng cơ thể giống sinh vật (ví dụ: rô bốt hình người) (Organismoid embodiment, i.e. organism-like bodily form (e.g., humanoid robots)), 5.Hiện thân sinh vật của các hệ thống sống, tự tạo (Organismic embodiment of autopoietic, living systems), 6.Hiện thân xã hội (Social embodiment).

not culture-free objects, because all aspects of embodied experience are shaped by cultural processes"). Ông chỉ ra rằng, một niềm tin lâu đời trong các nền văn hoá phương Tây là cơ thể con người, được xác định bởi ranh giới của làn da, tách biệt và độc lập với thế giới bên ngoài. Niềm tin vào thuyết nhị nguyên con người-thế giới (the person-world dualism) hiện nay đã bị bác bỏ bởi nhiều triết gia và nhiều nhà khoa học về nhận thức, những người chủ trương rằng con người phải "được hiểu và nghiên cứu một cách khoa học, về mặt sinh vật-môi trường một cách tương hỗ" (16) (… human beings should "be understood, and scientifically studied, in terms of organism-environment mutuality and reciprocity"). Môi trường vật chất mà con người và cơ thể họ vận động và hoạt động được thấm nhuần văn hoá. Do đó, "hệ thống cơ thể [...] đưa ra những phân tích sâu sắc để hiểu các hệ thống văn hoá" (36) ("the body system [...] offers insightful analysis for understanding cultural systems"). Cơ thể có các phẩm tính biểu tượng khác nhau trong các ngữ cảnh văn hóa khác nhau, với nhiều trải nghiệm hiện thân cơ sở (elementary embodied experiences) được định hình bởi kiến thức và thực hành văn hoá địa phương. Nghiên cứu về nhận thức hiện thân (embodied cognition) cần khám phá mối liên hệ giữa sự hiện thân và ý nghĩa văn hoá vì con người thực sự thấm nhuần các ý nghĩa văn hoá khác nhau vào các quá trình cơ thể khi thay đổi các ngữ cảnh văn hoá.

Tất nhiên, điều này không có nghĩa là những người ở các nền văn hoá khác nhau có tâm sinh lí khác nhau, mà là họ suy nghĩ, hiểu và phiên giải những trải nghiệm cơ thể của họ khác nhau. Trải nghiệm cơ thể, khác với các cơ chế sinh lí, "do đó, không thể được xác định một cách phổ quát, mà luôn bị ảnh hưởng sâu sắc bởi sự biến đổi văn hoá" ("cannot, therefore, be defined universally, but is always deeply influenced by cultural variation") và "được định hình bởi các thực hành văn hoá với khả năng chống lại sự giải thích sinh học đơn giản" ("shaped by cultural practices that resist simple biological explanation") (Gibbs, 2006, tr.39). Gibbs kết luận rằng một cách để tích hợp vai trò của hoạt động văn hoá vào một lí thuyết về nhận thức hiện thân là nhận biết và nghiên cứu, các cấp độ hiện thân khác nhau trong tư duy, ngôn ngữ và hành động chẳng hạn như ba cấp độ hiện thân do Lakoff và Johnson đề xuất (1999).

3. Về cái "bụng"

3.1. Bộ não thứ hai của cơ thể (The Body's Second Brain)

Những tiến bộ vượt bậc, đặc biệt trong khoa học thần kinh và sinh lí học thần kinh đã cho phép các nhà khoa học khẳng định về sự tồn tại của bộ não thứ hai của con người - cái 'bụng', chính xác hơn, hệ thần kinh nằm sâu dọc theo ruột (lòng) với chức năng cơ bản là điều tiết sự tiêu hoá của con người. Trong thực tế, nó còn có những chức năng đáng kinh ngạc khác là suy nghĩ và cảm giác (think and feel). Theo bác sĩ Shikha Sharma (2014), một nhà nghiên cứu tên tuổi trong lĩnh vực dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe ở Ấn Độ, ruột cũng lắng nghe các tín hiệu từ não. Nếu bạn lo lắng, dạ dày sẽ phản ứng như chuột rút và các cơn co thắt ở bụng sẽ tăng lên khi bạn đưa ra quyết định không hài lòng. Ruột của chúng ta cũng biết những gì đang diễn ra ở thế giới bên ngoài cơ thể bạn - một thế giới mà nó chưa từng thấy. Rất nhiều người làm việc trong các khu vực rủi ro cao - lính cứu hỏa, binh lính và cảnh sát - học cách đọc cảm giác từ dạ dày trước khi tâm trí hoặc đôi mắt của họ hiểu được tình huống. Một phần lớn cảm xúc có thể liên quan đến những gì đang xảy ra trong ruột.

Theo Jerome Doraisamy (2018), nhà nghiên cứu của Đại học Newcastle, Tiến sĩ Vincent Candrawinata đã xác nhận rằng con người có hai bộ não, cả hai bộ não này đều đóng vai trò quan trọng trong chức năng tổng thể, sức khỏe và hành vi của cơ thể chúng ta. Ông cho rằng bộ não nằm trong đầu chúng ta chịu trách nhiệm cho việc suy nghĩ và xử lí các tình huống. Về cơ bản, nó là một trung tâm chỉ huy hệ thống thần kinh của chúng ta; nó nhận tín hiệu từ các cơ quan cảm giác và phản ứng lại, gửi thông tin đến các cơ, tạo ra cảm giác và vận động. Trong khi bộ não thứ hai nằm ở trong bụng, hay cụ thể hơn là ở trong hệ tiêu hoá. Dạ dày của chúng ta chứa một số yếu tố của hệ thần kinh, bao gồm các chất hoá học ảnh hưởng đến tâm trạng của chúng ta. Hệ thống thần kinh này hoạt động độc lập với bộ não của chúng ta và do đó, ít nhiều cũng là bộ não thứ hai với đúng nghĩa của nó. Nó kiểm soát toàn bộ hệ thống tiêu hoá và, không nhiều người biết, toàn bộ hệ thống cơ thể, bao gồm cả trạng thái tinh thần của chúng ta. Ông cũng khẳng định rằng nhiều nghiên cứu cho thấy có mối liên

hệ giữa các vấn đề sức khỏe tâm thần (mental health)[3] và mức độ thấp của các vi khuẩn có lợi cho sức khỏe ở trong ruột**.**

Trong một bài viết có tên là "*Bộ não thứ hai được tìm thấy trong các tế bào thần kinh của Tim và Ruột*" ("*Second Brain Found in the Heart and Gut Neurons*"), Juliette Kando Fi Chor (2019), một nhà vũ đạo học, thành viên của Học viện Múa Hoàng gia Nam Phi và là tác giả của nhiều bài báo viết về sức khỏe và sự cường tráng đã viết rằng, một mạng lưới của các chất dẫn truyền thần kinh trong tim và ruột của chúng ta có thể đáp ứng được những chuẩn mực cho sự hoạt động của tim. Theo tác giả này, nhiều chuyên gia y tế nổi tiếng gần đây đã phát hiện ra rằng nhiều người được ghép tim đang thừa hưởng kí ức của người hiến tặng và có những thay đổi lớn về thị hiếu, tính cách và đặc biệt là kí ức tình cảm của họ. Ngày nay, các nhà khoa học đang thử nghiệm giả thuyết rằng trái tim và ruột có liên quan đến cảm giác của chúng ta.

Juliette Kando Fi Chor (2022) cũng đưa ra các bằng chứng nghiên cứu khẳng định nhiều trường hợp liên quan đến sự Thông minh của trái Tim (Heart Intelligence) đã tiết lộ rằng trái tim rất thông minh. Đôi khi nó có thể dẫn dắt bộ não trong việc giải thích thế giới bên ngoài cũng như những hành động mà chúng ta đã chọn. Một số lượng lớn các nghiên cứu điển hình đủ để thúc đẩy các nhà khoa học kiểm tra tim bằng một lăng kính khác. Họ bắt đầu bằng cách thử nghiệm các lí thuyết cho rằng trái tim có liên quan đến cảm giác, cảm xúc và linh cảm của chúng ta[4].

Trong giới nghiên cứu, không ít các nhà khoa học đã từ lâu khẳng định về sự tồn tại của bộ não thứ hai. Tuy nhiên, lời giải thích về chức năng chính xác của nó vẫn còn mơ hồ cho đến khi nghiên cứu gần đây của một nhóm các nhà khoa học Nam Úc đứng đầu là Brandon Specktor (2018)[5]. Đối với nhóm nghiên cứu này, "bộ não thứ hai" cũng có thể trở thành "bộ não thứ nhất" và có những kết luận hết sức đáng chú ý rằng quá trình kích hoạt tế bào thần kinh được thực hiện bởi hệ thống thần kinh ở ruột thực sự có thể là một chức năng cơ thể cổ xưa được lựa chọn hoặc bảo tồn khi hệ thần kinh trải qua quá trình tiến hoá. Điều này có nghĩa là việc kích hoạt các tế bào thần kinh từ ruột kết chính là sự hoạt động đầu tiên của não trong cơ thể. "Nó còn được gọi là "bộ não đầu tiên" dựa trên bằng chứng cho thấy [hệ thần kinh ruột] tiến hoá trước [hệ thần kinh trung ương]", nhóm nghiên cứu đã viết trong nghiên cứu đăng trên *journal JNeurosci* vào ngày 29 tháng năm, 2018).

3.2. Cái "bụng" nhìn từ viễn quan truyền thống ('Bellies' Seen from Traditional Perspective)

3.2.1. Tổng quan

Lịch sử của nhân loại được đặc trưng bởi các nỗ lực để khám phá và hiểu biết về vũ trụ và bản thân con người. Con người có thể hiểu một cách độc đáo như vậy bởi vì họ có một "tâm trí" (the mind) và điều này phân biệt họ với các loài thấp hơn. Là trung tâm của một số hoặc tất cả các khả năng của cảm giác, tư duy và hiểu biết, tâm trí theo truyền thống là đặc điểm xác định của "động vật

[3] Mental health (sức khỏe tâm thần) bao gồm tình cảm, tâm lí và xã hội của chúng ta. Nó ảnh hưởng đến cách chúng ta suy nghĩ, cảm nhận và hành động. Nó cũng giúp xác định cách chúng ta xử lí căng thẳng, liên hệ với người khác và đưa ra lựa chọn. Sức khỏe tâm thần rất quan trọng trong mọi giai đoạn của cuộc đời, từ thời thơ ấu và thanh thiếu niên cho đến khi trưởng thành.

[4] Theo Juliette Kando Fi Chor, kể từ ca ghép tim thành công đầu tiên của bác sĩ phẫu thuật tim Christian Barnard ở Nam Phi vào năm 1967, những người được ghép tim đã có những trải nghiệm thú vị. Một số trong những người may mắn nhận được sự cứu giúp này đã tìm cách gặp gia đình của những người hiến tặng tái tim cho họ để tìm hiểu điều gì đã xảy ra đối với ân nhân của họ. Câu hỏi đặt ra là liệu các bệnh nhân có thể thừa hưởng một số đặc điểm hành vi và tính cách thông qua kí ức từ trái tim của những người hiến tặng của họ hay không?

[5] Nhóm nghiên cứu này đã sử dụng một kĩ thuật hình ảnh được lập trình với các bản ghi điện sinh lí của cơ trơn. Phương pháp đặc biệt này đã phát hiện mô hình nhịp điệu đang diễn ra bên trong ruột kết của con chuột. Họ phát hiện ra rằng hàng triệu tế bào thần kinh trong đường tiêu hoá của chúng phối hợp hoạt động để tạo ra các cơn co thắt cơ đẩy chất thải qua chặn cuối cùng của hệ tiêu hoá. Việc kích hoạt các tế bào thần kinh kích thích các phần của cơ ruột để đảm bảo rằng các cơ ở ruột kết co lại và đưa phân ra khỏi cơ thể với tốc độ ổn định.

hữu lí", tức là "động vật sở hữu khả năng lập luận hay động vật lí trí", đó là con người. Điều đáng chú ý nhất là sự hiểu biết về tâm trí là yếu tố quan trọng đối với sự hiểu biết về cơ thể con người, về bản thân, và đặc biệt là nhận thức của con người. Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng sự hiểu biết về tâm trí rõ ràng là khác nhau trong lịch sử và xuyên suốt các các nền văn hoá. Sự phát triển không giống nhau của các khái niệm hoá chủ yếu liên quan đến cái "bụng" và trái "tim" trong một số ngôn ngữ khác nhau là những chứng cứ hiển minh cho các nhận định trên.

3.2.2. Nơi chốn của "tâm trí" giữa các nền văn hoá

Tại đây, chúng tôi xin đề cập một cách ngắn gọn nhất có thể về nơi trú ngụ của "tâm trí" (the 'mind') giữa các nền văn hoá. Trước hết, tâm trí là gì? Nó tồn tại ở đâu trong cơ thể con người? Farzad Sharifian và các đồng sự (2008) sử dụng từ "tâm trí" như một thuật ngữ chỉ "những cách hiểu biết (knowing), suy nghĩ (thinking) và cảm giác (feeling)"; các nền văn hoá khác nhau, hoặc các thời kì khác nhau của cùng một nền văn hoá, có thể có các cách hiểu không đồng nhất về nó. Và cũng không thống nhất về nơi trú ngụ của tâm trí trong cơ thể của con người. Nhìn chung, ba vùng chính trong cơ thể con người là bụng, tim và não được rất nhiều cộng đồng văn hoá thừa nhận là nơi trú ngụ của tâm trí. Ba loại khái niệm hoá được gắn cho ba khu vực này là "quy phúc luận" (abdominocentrism, "quy tâm luận" (cardiocentrism) và "quy não luận" (cerebrocentrism or cephalocentrism).

3.2.1.1. Quy phúc luận

Quy phúc luận (Abdominocentrism), theo Sharifian, được tìm thấy ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới. Nó đã - và vẫn đang là - cách tiếp cận chủ yếu ở các nền văn hoá Nam Á, Polynesia và các nền văn hoá khác biệt khác, bao gồm cả văn hoá Basque[6]. Điều này được minh chứng trong các bài viết về tiếng Indonesia (Siahaan), Malay (Goddard) và Kuuk Thaayorre (Gaby) đăng trong kỉ yếu của Hội thảo Ngôn ngữ học Quốc tế, tổ chức tại trường Đại học Yonsei, Seoul, Korea năm 2005.

Thông tin từ những bài viết đăng trong kỉ yếu cho thấy, người Malay và Indonesia coi *hati* the "liver" (gan) là nơi diễn ra các hoạt động tình cảm và tinh thần, và trong tiếng Kuuk Thaayorre, *ngeengk* "belly" (bụng) tham gia vào các biểu hiện gắn liền với cảm xúc. Tất nhiên, điều này không có nghĩa là trong các ngôn ngữ này, "đầu" (the head) không có tầm quan trọng nhìn từ góc độ khái niệm, hay trong các ngôn ngữ của các cộng đồng quy tâm luận, "gan" không liên hội với bất kì một hoạt động cảm xúc hay tinh thần nào (mental activity). Trong y học và triết học của Trung Quốc và Hy Lạp, gan vẫn được xem là cơ quan có tầm quan trọng hàng đầu. Trong y học cổ truyền Trung Quốc, theo Yu (2005), gan là một trong năm *ngũ tạng* (one of the five *zang* organs) và là "cơ quan hàng tướng" (the organ of the general), có chức năng tinh thần (mental function) trong việc tạo dựng các chiến lược và lưu giữ một loại "linh hồn" (and storing a sort of "soul"). Người Hy Lạp cổ xưa coi gan là một trong ba cơ quan quan trọng nhất, chỉ đứng sau tim và não. Nó chứa một phần của linh hồn gồm ba phần, được tạo nên bởi "linh hồn động vật" ("the animal soul"), ngự trên sự suy nghĩ hữu lí và gây nên cảm giác và xúc động, "linh hồn của sự sống" ("the vital soul"), điều khiển cảm xúc và cung cấp sinh lực, và "linh hồn tự nhiên" ("the natural soul"), kiểm soát dinh dưỡng. Chúng lần lượt nằm trong não, tim và gan (xem Erickson, 1997, tr.4).

3.2.1.2. Quy tâm luận

Quy tâm luận (*Cardiocentrism*) có thể là nhãn quan truyền thống ở Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, ba quốc gia láng giềng ở Đông Á có chung nguồn gốc và truyền thống văn hoá nhất định. Ví dụ, trong văn hoá Trung Quốc, y học cổ truyền, được dẫn hướng bởi các lí thuyết về *âm dương* (*yin-yang*) và ngũ hành hoặc 5 tiết/ giai đoạn (the five elements or phases) trong triết học Trung Quốc cổ đại, đã chấp dụng cách tiếp cận quy tâm luận, và những tư tưởng triết học và y học cổ đại đã đặt nền tảng cho Mô hình văn hoá về tâm trí của người Trung Quốc về cơ bản là quy tâm luận (Yu). Đáng lưu ý là trong y học cổ truyền Trung Quốc, não bộ, nơi nó ít nhiều được xem như một ổ chứa tủy, ít được chú ý đến. Các biến thể của quy tâm luận cũng được tìm thấy trong văn hoá Nhật Bản (Ikegami; Occhi) và văn hoá Hàn Quốc (Yoon), trong đó, từ góc nhìn truyền thống, các hoạt động trí tuệ và cảm xúc trú ngụ trong và xung quanh trái tim. Tuy nhiên, trong tiếng Nhật hiện đại, người ta lưu ý

[6] Nền văn hoá xứ Basque - một khu vực nằm ở phía bắc Tây Ban Nha và tây nam nước Pháp.

rằng sự phân đôi giữa não/ đầu và tim tương tự như trong tiếng Anh (Ikegami), có thể thể hiện sự thay đổi theo thời gian do sự tương tác giữa các nền văn hoá. Việc sử dụng ngày càng nhiều từ vay mượn, *hanato* ('heart') trong tiếng Nhật là một trường hợp hiển nhiên về ảnh hưởng của tiếng Anh ở Nhật Bản (Occhi).

3.2.1.3. Quy não luận

Quy não luận (cerebro-centrism) được tìm thấy ở Hy Lạp cổ đại. Tại nền văn hoá này, cả tim và não đều được liệt vào danh sách các cơ quan quan trọng của cơ thể trong lí thuyết về 4 thể chất (the four humors), lần đầu tiên được quy cho Hippocrates, nhưng được Galen tinh chỉnh (Geeraerts và Grondelaers, 1995). Như Clarke và O'Malley (1968, tr.1) đã chỉ ra, mặc dù các nền văn minh phương Tây trước đó đã chọn trái tim làm cơ quan trung tâm, nhưng người Hy Lạp lại bị chia rẽ về vấn đề này. Câu hỏi gây tranh cãi là liệu trái tim hay bộ não là nơi ngự trị của linh hồn hay là cơ quan trung tâm của suy nghĩ và cảm giác. Tranh cãi này có thể được tìm thấy trong các tác phẩm của các thầy thuốc Hippocrate (thế kỉ thứ năm trước Công nguyên) được gọi là "Hippocratic Writers - Nhà văn Hippocrate" hoặc "Hippocrate Corpus - Bộ sưu tập Hippocrate" (xem Foolen). Ví dụ, trong một bài viết (Clarke và O'Malley, 1968, tr.5), não được coi là cơ quan quyền lực nhất của cơ thể, nhưng một quyền lực cũng như vậy lại được quy cho trái tim như trung tâm của hoạt động trí tuệ trong (Erickson, 1997, tr.1999; xem thêm Jager, 2001). Vì vậy, theo quan điểm thứ hai, trái tim trong cách hiểu của Hippocrate "là một cơ bắp mạnh mẽ với một buồng nóng lớn chứa đựng nguyên tắc cai trị thông minh của linh hồn" (the "'Hippocratic' heart was a strong muscle with a large hot chamber housing the intelligent ruling principle of the soul") (Erickson, 1997, tr.199). Plato tin rằng linh hồn được tạo thành từ ba phần và phần quan trọng nhất của nó, linh hồn lí trí (the rational soul), được gán cho đầu hoặc não. Do đó, theo ông, não là cơ quan quan trọng nhất của cơ thể (Clarke và O'Malley, 1968, tr.5-7).

Trong thời kì trung cổ, trái tim vẫn giữ nguyên tính nguyên thủy của nó. Avicenna (thế kỉ thứ 10 - 11 SCN), một thầy thuốc đồng thời là triết gia người Ba Tư, người đã tích cực bảo tồn và thậm chí mở rộng việc học y khoa Hy Lạp, đã cố gắng dung hòa chủ nghĩa Aristotle và túp lều y học thời Galenic hoàn toàn đứng về phía Aristotle (Clarke và O'Malley, 1968, tr.21; Stevens, 1997, tr.266; xem thêm đóng góp của Sharifian), Đồng thời, Kinh thánh là một quyền lực tiêu biểu nhất đại diện cho định hướng lấy trái tim là trung tâm của Cơ đốc giáo. Sau thời Trung cổ, các nhãn quan tôn giáo và khoa học bắt đầu khác nhau ngày càng nhiều. Trong khi Giáo hội Công giáo mắc kẹt với quy tâm luận ở chỗ nó củng cố niềm tin và biểu tượng của "Thánh Tâm" (the "Sacreed Heart"), các nhà khoa học y học thế kỉ XVI và XVII như Andreas Vesalius và William Harvey, những người đã tham gia vào các nghiên cứu về chức năng "thực sự" của trái tim, được phát hiện ra hoạt động như một cái "máy bơm" để lưu thông máu (Foolen; Niemeier).

Bầu không khí trí tuệ chung được đại diện bởi thuyết nhị nguyên này đã tồn tại lâu dài trong các mô hình văn hoá và lí thuyết khoa học ở thế giới phương Tây cho đến ngày nay. Trong thế kỉ XX, nó bị nghi ngờ nghiêm trọng trong triết học bởi hiện tượng học và trong triết học ngôn ngữ và ngôn ngữ học bởi chủ nghĩa kinh nghiệm (experientialism) hoặc chủ nghĩa hiện thực hiện thân (embodied realism) (xem ví dụ, Geeraerts, 1985, 1993; Johnson, 1987; Lakoff, 1987; Lakoff và Johnson, 1999).

4. Những chứng cứ ngôn ngữ về cái "bụng"

4.1. Những chứng cứ về cái "bụng" trong văn hoá và tiếng Việt

Trong tiếng Việt, thuật ngữ cái 'bụng' ('belly') thường được bàn luận trong mối quan hệ không thể tách rời với các thuật ngữ chỉ các cơ quan tiêu hoá khác là: lòng, (ruột: ruột non, ruột già), dạ dày/ bao tử), dạ/ bụng dưới). Thuật ngữ "dạ" có khi còn được coi là "bụng" (xem thêm Nguyễn Cung Thông, 2015).

Cho đến nay, cái "bụng" của người Việt đã được bàn đến không ít, trải dài từ các bài viết mang tính liệt kê thông thường các đơn thể ngôn ngữ như từ, ngữ, thành ngữ, tục ngữ, châm ngôn… liên quan đến cái "bụng" và các cơ quan tiêu hoá gần gũi khác đến những nghiên cứu tầm cỡ, đủ sâu và đủ rộng, như hai bài viết dưới đây của Nguyễn Cung Thông: "*Tiếng Việt thời LM de Rhodes - vài nhận xét về cách dùng tên bộ phận cơ thể ở phía dưới như lòng, bụng, dạ, ruột cho đến vật âm mình!*" (2019); *Con người suy nghĩ bằng bụng, dạ, ruột, gan, hay tim … óc?* (2015).

Nhìn chung, một số nhận định tiêu biểu thường được nhắc đến trong các bài viết về cái "bụng" trong tiếng Việt mà chúng tôi có dịp tiếp cận là:

(i) Tư duy trong văn hoá truyền thống nông nghiệp cho thấy những tính chất cụ thể và thực tế, liên hệ trực tiếp đến các cơ quan tiêu hoá của con người như lòng (ruột), dạ (dày) và bụng;

(ii) Các cơ quan lòng, bụng, dạ đều nằm ở vị trí thấp nhất trong cơ thể con người so với tim và não bộ. Vị trí thấp nhất của các trung tâm tinh thần (dạ, bụng, lòng …) có thể ảnh hưởng tới tầm nhìn ngắn hạn của người Việt; hay

iii) Có mối liên hệ giữa lòng, bụng trong tiếng Việt với nguồn gốc *Mã-Lai Đa-Đảo/Malayo-Polynesian* từ thời xa xưa;

(iv) Dân tộc Việt đã trải qua nhiều khó khăn do thiên tai, địch họa nên để sinh tồn ăn uống phải được ưu tiên (*có thực mới vực được đạo*); ít có cơ hội để nghĩ đến những chuyện "xa vời" - hay có *an cư mới lạc nghiệp được*.

Trong khi so sánh giữa số lần sử dụng các thuật ngữ chỉ các cơ quan nội tạng của con người giữa tiếng Việt và tiếng Hán, Nguyễn Cung Thông khẳng định rằng tiếng Hán có khuynh hướng dùng các cơ quan nằm ở phía trên (như tim, ngực), người Việt ưa sử dụng các cơ quan nằm ở phía dưới như lòng, bụng để diễn tả tinh thần, tình cảm. Nguyễn Thị Bích Hà (xem: Nguyễn Thị Bích Hà (2008): Mã và mã văn hóa - *Khoa Việt Nam học, Đại học Sư phạm Hà Nội*), cũng có một số nhận xét tương tự như Nguyễn Cung Thông (2013). Nguyễn Đức Dân (2010), trong bài viết có tên: "Cái bụng chứa… tinh thần", khẳng định "Với người Việt, *cái bụng là vật chứa tiêu biểu*, nó chứa đựng và thể hiện những gì thuộc phạm trù tinh thần.". Tại bài viết này, Nguyễn Đức Dân có một nhận xét được cho là mới so với những nhận xét trước đó: "Lí thuyết ẩn dụ trong ngôn ngữ học hiện đại cho rằng con người là một vật chứa và thể hiện sự trải nghiệm thế giới vào ngôn ngữ. Tiếng Việt là một trường hợp điển hình.".

Trong bài viết "*Tiếng Việt thời LM de Rhodes - vài nhận xét về cách dùng tên bộ phận cơ thể ở phía dưới như lòng, bụng, dạ, ruột cho đến vật âm mình!*" (2019), Nguyễn Cung Thông đã cung cấp một nguồn tư liệu quý giá về cách dùng *tên bộ phận cơ thể ở phía dưới như lòng, bụng, dạ, ruột cho đến vật âm mình!* thời các linh mục Alexandre de Rhodes và Jeronimo Maiorica sang An Nam truyền đạo. Các ví dụ được trích chiết từ các tài liệu tham khảo cực kì đa dạng và thuộc vào loại quý hiếm, chủ đạo là ba tác phẩm của linh mục (LM) de Rhodes soạn: cuốn Phép Giảng Tám Ngày (PGTN), Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đôn Kinh (BBC) và Từ điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, (VBL)). Cũng cần nói thêm một điều rằng, trong bài viết này chúng tôi không đi sâu giới thiệu về cái 'bụng' trong văn hoá Việt và tiếng Việt, trước hết bởi giới hạn về không gian của bài viết và sau đó là đã có quá nhiều bài viết về cái 'bụng' do các nhà nghiên cứu người Việt thực hiện. Chúng tôi dành sự quan tâm cho cái 'bụng' trong một nền văn hoá khác để bạn đọc có thêm cơ hội nhìn nhận và nhất là khi đưa ra những nhận xét hay kết luận liên quan đến cái 'bụng' nói chung và cái "bụng" trong văn hoá Việt và tiếng Việt nói riêng.

4.2. Những chứng cứ về cái cái "bụng" trong văn hoá và tiếng Kuuk Thaayorre

4.2.1. Lời dẫn

Trong tiếng Kuuk Thaayorre, một thứ tiếng thuộc nhóm các ngôn ngữ Tây Nam Paman được nói ở vùng bờ biển phía tây của bán đảo Cape York (Cape York Penisula) thuộc bang Queensland, Australia, *ngeengk* có nghĩa là *bụng* trong tiếng Việt và *belly* trong tiếng Anh[7]. Hiện nay, vẫn có khoảng 300 người (Alice Gaby, 2005), vốn có truyền thống săn bắt và hái lượm, đang sinh sống tại Edward River nói thứ tiếng này. Lí do của việc chọn giới thiệu thứ tiếng Kuuk Thaayorre, như đã nói ở phần trên, là tạo cơ hội để chúng ta cùng suy ngẫm về điều gì khiến hai cộng đồng khác nhau rất xa về loại hình văn hoá (nông nghiệp và săn bắt - hái lượm) lại có rất nhiều điểm tương đồng trong cách tri giác (perceive) và khái niệm hoá (conceptualize) về cái bụng. Và có thật sự đúng là người Việt -

[7] Trong bài viết này, tiếng Anh được sử dụng như là tiếng trung gian để chuyển ngữ từ tiếng Kuuk Thaayorre sang tiếng Việt.

sản phẩm của văn minh và văn hoá lúa nước - lấy cái bụng làm trọng, như một số nhà nghiên cứu từng tuyên bố hay không?

4.2.2. Bụng là nơi chứa linh hồn và trực cảm

Ngeengk (belly; bụng) được khái niệm hoá trong tiếng Kuuk Thaayorre không chỉ là một bộ phận của cơ thể, mà còn là linh hồn/ tinh thần của một người. Theo đó, linh hồn hoặc tinh thần của một người thường được gọi là *ngeengk-rithrr* (belly-fat; bụng-béo[8], cùng thuật ngữ này cũng được sử dụng cho khái niệm Holy Spirit (Thánh Linh) trong bản dịch Kinh thánh bằng tiếng Anh sang tiếng Kuuk Thaayorre. Tương tự, linh hồn của một *wangath* "doctor (a person with spiritual power)" [bác sĩ (người có sức mạnh thánh thần)] được dán nhãn *pam ngeengk* man belly (bụng người đàn ông). Người ta tin rằng linh hồn này có thể đi một quãng đường dài để thăm người bệnh, hoặc được chiếu vào cơ thể người bệnh để phát hiện nguyên nhân gây ra bệnh tật của họ (Taylor, 1977, tr.426). Khi *wangath* đưa linh hồn của anh ta vào bên trong bệnh nhân, chính "linh hồn" *pam ngeengk* (man belly - bụng của người đàn ông) với nghĩa là "spirit" ("linh hồn") sẽ nhập vào họ, v.v.

4.2.2. Bụng, và đặc biệt là gan: nơi trú ngụ của cảm xúc và tính cách

Chúng ta có thể nói rằng *ngeengk* (belly; bụng) cũng được khái niệm hoá là trung tâm của cảm xúc và tính cách trong tiếng Kuuk Thaayorre. Sự liên hội như vậy là phổ biến giữa các ngôn ngữ, kể cả trong bối cảnh Úc (như được dẫn chứng bằng tài liệu của Turpin 2002 đối với tiếng của cộng đồng người Kaytetye, Goddard 1996 đối với tiếng của cộng đồng người Yankunytjagjara và Myers, 1986 đối với tiếng của cộng đồng người Pintupi), và ngoài bối cảnh Úc (xem, ví dụ, Bauer, 1974 đối với tiếng Anh, Nigeria, Matsuki, 1995 và Hasada, 2002 đối với tiếng Nhật, hay Sharifian, 2005 đối với tiếng Ba Tư). Tuy nhiên, có một số ẩn dụ khái niệm cụ thể hơn có thể tiểu phạm trù hoá các biểu thức trong tiếng Thaayorre ở lĩnh vực này. Thứ nhất, *THE NGEENGK* 'BELLY' IS A CONTAINER (OF FEELING, ETC,) [*THE NGEENGK* CÁI 'BỤNG' LÀ MỘT THÙNG CHỨA (CẢM XÚC v.v.)], tương tự như ẩn dụ HEART AS A CONTAINER (TRÁI TIM NHƯ MỘT VẬT CHỨA) mà Niemeier (1997/93) xác định bằng tiếng Anh. Điều này được chứng minh bằng các dòng viết sau đây từ một bài hát đương đại do Gilbert Jack sáng tác:

(1) *raak waarr ngathnma mong minc, kar*
thing bad 1sgABL many very like
ngeengk-an wanyc
belly-LOC pain
I have experienced many bad things, [this is] like a pain in the belly
(Tôi đã trải nghiệm nhiều thứ tồi tệ, [điều này] giống như một sự đau đớn trong bụng)

Trong tiếng Kuuk Thaayorre, một người giàu lòng trắc ẩn được mô tả là *pam ngeengk pork* man belly large (người đàn ông bụng phệ/ to)/ a big-bellied man (một người đàn ông bụng bự). Bụng được liên hội với những cảm xúc và các đặc điểm tích cực và tiêu cực. Điều này có thể được nhìn thấy trong các biểu hiện cảm xúc khác nhau, từ ngạc nhiên đến yêu thích, tức giận. Ví dụ, khi nói rằng ai đó "với cái bụng" (with belly) nghĩa là người đó đang 'kinh ngạc' (*ngeengk = kak* belly (bụng) = amazed (kinh ngạc). Điều này cũng gần về mặt ngữ nghĩa với thành ngữ *ngeengk miinng* belly occur (bụng xuất hiện) = be astonished (bị làm cho sửng sốt). Tình yêu được từ vựng hoá bằng *ngeengkmam* belly (bụng), trong khi ai đó "đau long" (heartbroken) có thể được mô tả là *ngeengk watp* belly dead (chết bụng). Nếu ai đó sợ hãi, họ sẽ *ngeengk ngeerngor = aak* belly twitch (have a twitching belly (bụng co giật). Nếu họ "deeply troubled" (gặp rắc rối sâu sắc), họ sẽ *ngeengk waat* belly wrong (bụng sai lầm) (Foote và Hall, 1992, tr.86). Cuối cùng, "tức giận" (anger) được gọi là *ngeengk-kul* belly-lap (bụng-lòng).

[8] Lưu ý rằng, mặc dù trong cả hai thứ tiếng Việt và Kuuk Thaayorre, cái '*bụng*' ('*ngeengk*'), trong một số trường hợp, cùng được sử dụng nhưng chúng lại có nghĩa khác nhau. *'Ngeengk-rithrr'* (*'bụng-béo'*) mang nghĩa tích cực, nhưng trong tiếng Việt, nó vừa mang nghĩa tích cực vừ mang nghĩa tiêu cực: *To bụng là tướng làm quan*, *Bụng nhỏ là tướng vác thang cả đời*; hay "*Ra thế! To gan hơn béo bụng*, *Anh hùng đâu cứ phải mày râu.*" (Tố Hữu); Vòng bụng càng to, Vòng đời càng ngắn…

Các ẩn dụ và hoán dụ trừu tượng dựa trên *ngeengk* (belly; bụng) trong tiếng Kuuk Thaayorre trong nhiều trường hợp tương ứng với các khuôn mẫu ẩn dụ trong tiếng Anh dựa trên "trái tim" (heart). Ví dụ, hãy so sánh *ngeengk wotp* belly dead (bụng chết) với cách dịch sang tiếng Anh của nó là heartbroken (vỡ tim = đau lòng/ đứt ruột), hoặc *ngeengk pork* belly big (bụng to) với nghĩa là "kind" (tốt bụng) (xem Niemeier, 1997, tr.101). Thật vậy, nhiều biểu thức tiếng Anh được Niemeier nhóm lại với nhau dưới "trái tim như một hoán dụ chỉ con người" (heart as ametonymy for the person) - chẳng hạn như "tấm lòng rộng lượng" (big-hearted generousity) và "lòng dũng cảm kiên cường" (stout-hearted bravery) - có thể được phân tích theo cách khác dựa trên "trái tim như một ẩn dụ chỉ cảm xúc/ tính cách" (heart as a metaphor for emotion/character).

4.2.3. Bụng của ngực như là nơi trú ngụ của sinh lực (Belly of chest as locus of life force)

Nhiều biểu thức ẩn dụ trong tiếng Kuuk Thaayorre, chủ yếu dựa trên *ngeengk* (belly; bụng) đã được chứng minh là có vai trò tương đương với các ẩn dụ tiếng Anh dựa trên trái tim. Tuy nhiên, bản thân trái tim chỉ đóng một vai trò biểu tượng rất nhỏ trong tiếng Kuuk Thaayorre. Một điều thú vị, nó được giải thích bởi một thuật ngữ được ghép từ *man* (chest; ngực) và *ngeengk* (belly; bụng); *man-ngeengk*, nghĩa đen là "belly of the chest" (bụng của ngực). Điều này có thể được giải thích một cách hợp lí nhất là do bụng được xem như phần cốt lõi của con người về tổng thể [tương tự như *heart* (*trái tim*) trong tiếng Anh], trong khi trái tim được đặc trưng như phần lõi của khoang ngực. Có lẽ điều quan trọng là trong khi biểu hiện sinh lí của mạch (the pulse) được mô tả liên quan đến trái tim (2), thì nhịp tim như là biểu tượng của sinh lực được mô tả dưới dạng bụng (3).

(2) *man-ngeengk* *thanp<anp>a-rr*
heart(NOM) jump<RDP>-P.PFV
'[his] heart is beating' ('[của anh ta] tim đang đập')

(3) *nhul* *kaar* *ngeengk* *ngeerngor=aak*
3sg(NOM) NEG belly twitch=PROP
'he is dead / has no pulse' ('anh ta chết rồi/ không có mạch')

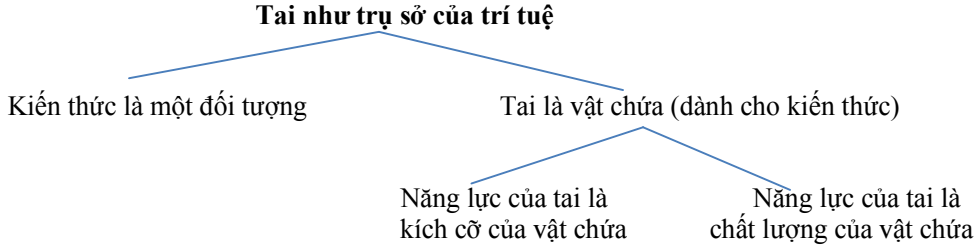
Tương tự như vậy, nhiều quá trình sinh lí quan trọng được mô tả trong tiếng Kuuk Thaayorre về *ngeengk* (belly; bụng), ví dụ, *ngeengk wuunp* (belly lay; bụng nằm) với nghĩa là "thở" và *ngeengk thongk* (belly arrive; bụng đến) với nghĩa là "short of breath" (hết hơi).

4.3. Các bộ phận cơ thể khác trong văn hoá và tiếng Kuuk Thaayorre

4.3.1. Tai' là nơi trú ngụ của trí tuệ (*The ear as main locus of the intellect*)

Trong tiếng Kuuk Thaayorre, tai (the ear) được khái niệm hoá là trụ sở của trí tuệ. Ẩn dụ chủ đạo trong miền này đặt suy nghĩ ngang hàng với thính giác. Điều này được chứng minh bằng động từ đa nghĩa *ngeey* (hear/think; nghe/ suy nghĩ' và hàng chục cách diễn đạt liên quan đến sự suy ngẫm (cogitation) vốn thường quy chiếu đến *koal* (ear; tai) ví dụ: *kaal-oath* (believe; tin tưởng). Những thuật ngữ như *ngeey* (hear, think; nghe thấy, nghĩ) và *koal* (ear; tai), "ear, locus of intellect" (tai, trụ sở của trí tuệ) rõ ràng là đa nghĩa, và các biểu thức của sự suy ngẫm bao cuốn các thuật ngữ này (ví dụ *kaal-uath* (believe; tin tưởng) không thể được dùng để chỉ tai (hoặc sự nghe thấy) theo nghĩa đen (x. Enfield 2002).

Wilkin và Evans (2000) đã ghi nhận sự liên hội chặt chẽ giữa việc hiểu biết (knowing) và nghe thấy (hearing) trong nhiều ngôn ngữ của Úc (xem minh họa ***Định vị trí tuệ trong tai*** bên dưới.)



Phép ẩn dụ KIẾN THỨC LÀ MỘT ĐỐI TƯỢNG (KNOWLEDGE IS AN OBJECT) rất phổ biến trong nhiều ngôn ngữ. Lưu ý rằng Gaby sử dụng thuật ngữ *kiến thức* (*knowledge*) với nghĩa rất rộng, biểu thị thông tin, kí ức và suy nghĩ. Ẩn dụ này có liên quan đến khái niệm tai như một cái bình (tức là TAI LÀ VẬT CHỨA - THE EAR IS A CONTAINER). Khái niệm về tai như một chiếc bình dùng để lưu trữ đối tượng kiến thức đã tiếp nhận, được chứng minh bằng các biểu thức trong tiếng Thaayorre như *kaa/kaalu kal (ear/cary;* tai/ mang) với nghĩa là "*be mindful, remember"* (hãy lưu tâm, ghi nhớ) (nghĩa đen là "*cary with/in the ear":* mang theo/ trong tai), hoặc *kaol-purngm (ear-block forget;* tai-bịt = quên). Ngược lại, chậu tai (the ear vessel) phải rộng và khỏe để tiếp nhận và truy xuất thông tin một cách hiệu quả; NĂNG LỰC CỦA TRÍ TUỆ LÀ KÍCH THƯỚC/ CHẤT LƯỢNG CỦA TAI (THE CAPACITY OF THE INTELLECT IS THE SIZE/QUALITY OF THE EAR). Theo đó, trẻ nhỏ thường được nhắc nhở *kaol piinth* (ear grow; tai mọc) với nghĩa là "pay attention" (chú ý), hay *kaal piinth ngeey* (ear strong hear;tai nghe mạnh) với nghĩa là "listen carefully" (lắng nghe một cách cẩn thận). Mặc dù có vẻ như những biểu hiện này liên quan đơn giản đến thính giác hơn là nhận thức, nhưng rõ ràng trong ngữ cảnh là một yêu cầu được đưa ra để hiểu chứ không phải nhận thức đơn giản về sóng âm. Cũng cần lưu ý rằng, động từ *piinth* (grow; mọc) và tính từ *piinth* (strong; mạnh) đều đồng âm với danh từ *piinth* (bone; xương).

4.3.2. Sự khái niệm hoá của các bộ phận cơ thể khác

Do giới hạn không gian của bài viết, chúng tôi không thể giới thiệu chi tiết hơn về việc khái niệm hoá và các biểu thức ngôn ngữ liên quan đến cái bụng, tai, mật, gan, cổ họng, đầu (não)… của cộng đồng người Kuuk Thaayorre. Nhìn chung, so với người Việt, cộng đồng thổ dân Úc này có sự khái niệm hoá về "bụng" đa dạng và đa chiều hơn người Việt. Trong khi người Việt quan tâm nhiều đến lòng, ruột, dạ dày, người Kuuk Thaayorre ngoài "bụng" quan tâm rất nhiều và chi tiết đến "tai" và các cơ quan nội tạng khác như vừa nhắc trên đây. Đặc biệt, cổ họng chỉ thấy xuất hiện trong Kuuk Thaayorre mà không thấy xuất hiện trong tiếng Việt với tư cách một sự liên hội giữa các bộ phận trong cơ thể của con người với các hoạt động tâm sinh lí, trí tuệ và cảm xúc,…

5. Kết luận

Bài báo nỗ lực đề cập đến vai trò của các bộ phận bên trong và bên ngoài cơ thể trong việc tri giác và khái niệm hoá sự hiện thân nói chung và sự hiện thân của cái "bụng" nói riêng về mặt cảm xúc, năng lực tinh thần, đặc điểm tính cách, giá trị văn hoá, v.v. trong các ngôn ngữ và các nền văn hoá khác nhau. Bài báo cũng tập trung xem xét các vấn đề như liệu các nền văn hoá và ngôn ngữ khác nhau có sử dụng cùng một bộ phận cơ thể để khái niệm hoá cùng một cảm xúc, đặc điểm tính cách, năng lực tinh thần, giá trị văn hoá hay không.

Liên quan đế sự hiện thân, hai cách nhìn cơ bản được giới thiệu: (1) hiện thân từ góc độ trải nghiệm và (2) hiện thân từ góc độ văn hoá. Trong (1), 3 cấp độ hiện thân được đề xuất bởi Lakoff và Johnson được coi là tiêu biểu. Đó là (i) mức độ hiện thân thần kinh học, (ii) mức độ hiện thân nhận thức vô thức và (iii) mức độ hiện thân hiện tượng học. Mặc dù Lakoff và Johnson thừa nhận cơ sở văn hoá của sự trải nghiệm, họ không hệ thống hoá lập trường này trong các nghiên cứu của mình bởi vì họ quan tâm nhiều hơn đến các bình diện khái niệm và "vật lí" của sự hiện thân sinh học. Trong (2), sự hiện thân được nhìn nhận trong mối quan hệ với văn hoá với lập luận rằng cơ thể có các phẩm tính biểu trưng khác nhau giữa các thứ tiếng và các nền văn hoá khác nhau, với nhiều trải nghiệm hiện thân được định hình bởi kiến thức và thực hành văn hoá mang tính khu vực. Điều này không có nghĩa là những người ở các nền văn hoá khác nhau có tâm sinh lí khác nhau, mà là họ suy nghĩ và phiên giải những trải nghiệm cơ thể của họ khác nhau.

Bụng (belly) trong bài viết này được nhìn nhận chủ yếu từ hai góc độ: (1) với tư cách là quy phúc luận và (2) với tư cách là bộ não thứ hai. Liên quan đến (1), không chỉ các nền văn hoá Nam Á mà còn ở nhiều nền văn hoá khác (nhiều khi rất khác cả về không gian và thời gian), *bụng* được tri giác/ cảm nhận (perceive) và khái niệm hoá (conceptualize) có nhiều điểm vừa giống nhau vừa khác nhau. Do vậy, khó có thể dựa vào căn tính văn hoá nông nghiệp để giải thích vì sao *bụng* lại được nhắc đến nhiều như vậy trong tiếng Việt, bởi lẽ ở một nền văn hoá hoàn toàn khác biệt, văn hoá hay săn bắt − hái lượm của người Kuuk Thaayorre (thổ dân Úc), *bụng* trong văn hoá và tiếng nói của bộ lạc này

cũng được nhắc đến thậm chí với phạm vi và sự đa dạng còn lớn hơn rất nhiều so với những gì đã được tìm thấy trong tiếng Việt. Liên quan đến (2), *bụng* nhìn từ góc độ sinh lí học thần kinh trong mọi nền văn hoá đều giống nhau và được coi là não bộ thứ hai. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc nhận diện vai trò của hệ thống thần kinh trong mối quan hệ mật thiết với ngôn ngữ và văn hoá. Đặc biệt trong việc lời hóa về *bụng* giữa các nền văn hoá.

Để lí giải về sự đa dạng và đa chiều trong việc tri giác và khái niệm hoá về *bụng* giữa các nền văn hoá trong đó có văn hoá Việt, ngoài những gì đã được nhắc đến trong các nghiên cứu trước đây, nên chăng cần tiếp tục đi sâu và rộng hơn về tâm trí, tâm lí, đức tin, triết lí, thế giới quan, thuyết vật linh, y học dân tộc và về truyền thống văn hoá cùng với sự hiện thân, đặc biệt những phản ứng sinh lí đối với các trải nghiệm nội tại liên quan đến bụng/ dạ, dạ dày, ruột/ lòng và các cơ quan quan yếu khác như tim, gan, thận, mật, mắt, tai, thậm chí cả cổ họng của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Clarke, Edwin, and C. D. O'Malley (1968), *The Human Brain and Spinal Cord: A Historical Study Illustrated by Writings from Antiquity to the Twentieth Century*. Berkeley/ Los Angeles: University of California Press.
2. Erickson, Robert A., (1997), *The Language of the Heart, 1600-1750*. Philadelphia: University of Pennsylvania Press.
3. Geeraerts, Dirk (1985), *Paradigm and Paradox: Explorations into a Paradigmatic Theory of Meaning and its Epistemological Background*. Leuven: Universitaire Pers.
4. Geeraerts, Dirk (1993), Cognitive linguistics and the history of philosophical epistemology. In *Conceptualizations and Mental Processing in Language*.
5. Geeraerts, Dirk, and Stefan Grondelaers (1995), Looking back at anger. Cultural traditions and metaphorical patterns. In *Language and the Construal of the World*, John R. Taylor and Robert E.
6. Johnson, Mark (1987), *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason*.
7. Gibbs, R. W. (2006), Embodiment and cognitive science. Cambridge: Cambridge University Press.
8. Kövecses, Zoltán (1995), Metaphor and the folk understanding of the anger. In *Everyday Conceptions of Emotions: An Introduction to the Psychology, Anthropology, and Linguistics of Emotion*, James A. Russell, José-Miguel Fernández-Dols, Anthony S. R. Manstead, and J. C. J. Wellenkamp (eds.), 49–71. Dordrecht: Kluwer.
9. Kövecses, Zoltán (1999), Metaphor: Does it constitute or reflect cultural models? In *Metaphor in Cognitive Linguistics*, Raymond W. Gibbs Jr., and Gerard J. Steen (eds.), 167–188. Amsterdam: John Benjamins.
10. Kövecses, Zoltán (2005), *Metaphor in Culture: Universality and Variation*. Cambridge: Cambridge University Press.
11. Lakoff, George (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things. What Categories Reveal about the Mind*. Chicago: The University of Chicago Press.
12. Lakoff, George, and Mark Johnson (1980), *Metaphors We Live By*. Chicago: The University of Chicago Press.
13. Lakoff, George, and Mark Johnson (1999), *Philosophy in the Flesh. The Embodied Mind and its Challenge to Western Thought*. New York: Basic Books.
14. Lakoff, George, and Zoltán Kövecses (1987), The cognitive model of anger inherent in American English. In *Cultural Models in Language and Thought,* Dorothy Holland, and Naomi Quinn (eds.), 195–221. New York: Cambridge University Press.
15. Niemeier, Susanne (2000), Straight from the heart: Metonymic and metaphorical explorations. In *Metaphor and Metonymy at the Crossroads*, Antonio Barcelona (ed.), 195–211. Berlin: Mouton de Gruyter.

16. Sharifian, Farzad (2003), On cultural conceptualisations. *Journal of Cognition and Culture* 3: 187–207.
17. Sharifian, Farzad (2008), Distributed, emergent cultural cognition, conceptualisation, and language. In *Body, Language, and Mind. Vol. 2: Sociocultural Situatedness*, Roslyn M. Frank, Enrique Bernárdez, René Dirven, and Tom Ziemke (eds.), 109-136. Berlin/New York: Mouton de Gruyter.
18. Shweder, Richard A., (1991), *Thinking Through Cultures*. Cambridge: Harvard University Press.
19. Shweder, Richard A., and Robert A. Levine (eds.) 1984, *Culture Theory: Essays on Mind, Self, and Emotion*. New York: Cambridge University Press.
20. Sinha, C., & Jensen de Lopez, K. (2000), Language, culture and the embodiment of spatial cognition. *Cognitive Linguistics*, *11*(1/2), 17–41.
21. Stevens, Scott Manning (1997), Sacred heart and secular brain. In *The Body in Parts: Fantasies of Corporeality in Early Modern Europe*, David Hillman, and Carla Mazzio (eds.), 263–282. New York/London: Routledge.
22. Yu, Ning (2003), Metaphor, body, and culture: The Chinese understanding of *gallbladder* and *courage*. *Metaphor and Symbol* 18 (1): 13–31.
23. Yu, Ning (2007), The Chinese conceptualization of the heart and its cultural context: Implications for second language learning. In *Applied Cultural Linguistics: Implications for Second Language Learning and Intercultural Communication*, Farzad Sharifian, and Gary B. Palmer (eds.), 65–85. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins.
24. Ziemke, T. (2003), What's that thing called embodiment? In R. Alterman, & D. Kirsh (Eds.), *Proceedings of the 25th annual meeting of the Cognitive Science Society* (pp. 1305–1310).Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.
25. https://khoahocnet.com/2013/03/15/nguyen-cung-thong-con-nguoi-suy-nghi-bang-bung-da-ruot-gan-hay-tim-oc-tan-man-ve-tu-han-viet-tu-duy-phan-6-1/
26. http://conggiao.info/tieng-viet-thoi-lm-de-rhodes---vai-nhan-xet-ve-cach-dung-ten-bo-phan-co-the-o-phia-duoi-nhu-long-bung-da-ruot--cho-den-vat-am-minh-phan-13-d-49143

The cross-cultural embodiment of "bellies"

Abstract: The article focuses on the embodiment of 'bellies'seen from cross-cultural perspective, especially from these cultures with agricultural background like Vietnamese, and traditionally hunter–gatherer culture of Kuuk Thaayorre, but there is a surprising similarity in perceiving and conceptualizing the belly in those two cultures. Hence, there are reasons to doubt about the conclusion that the Vietnamese highly value the belly due to the effect of agricultural identity which pays more attention to the matter of enough and shortage of food, and that because of the lower position of the belly (in comparison with the heart and the brain), that's why the vision of the Vietnamese is limited, just about daily meals… Beside this central problem, the article has also touched upon the neurophysiological aspect of the belly. In fact, the belly today has been confirmed by many scientists to be the second brain. It explicitly affects the ways of thinking, the mood, and the feelings of the human.

Key words: embodiment; belly; Kuuk Thaayorre people; cross-culture; perception; conceptualization; neurophysiology.